



# ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG TỤC NGỮ TIẾNG HÁN CÓ YẾU TỐ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Liêu Thị Thanh Nhân, Liêu Vĩnh Dũng\*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

**Tóm tắt.** Thông qua khảo sát và phân tích 98 câu tục ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người (BPCTN) trong tiếng Hán, chúng tôi đã vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận để xác lập năm mô hình ẩn dụ ý niệm BPCTN. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tục ngữ có yếu tố chỉ BPCTN trong tiếng Hán đã được ánh xạ đến các miền đích khác nhau. Đồng thời, chúng tôi cũng đã chỉ ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ học tri nhận với đặc điểm văn hóa, xã hội của người Hán; sự liên hệ giữa ngôn ngữ học tri nhận với các khoa học khác như y khoa và tâm lí học.

**Từ khóa.** ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm, bộ phận cơ thể người, tục ngữ

## 1 Đặt vấn đề

Từ chỉ bộ phận cơ thể người là yếu tố hạt nhân, ổn định nhất trong kho từ vựng ngôn ngữ bởi vì lịch sử phát triển của từ vựng là quá trình phát triển từ những từ ngữ thực thể đến trừu tượng, đồng thời cũng là quá trình khuếch đại hóa, trừu tượng hóa, khái quát hóa của từ ngữ thực thể. Để biểu đạt những khái niệm trừu tượng, con người đã mượn những từ mang tính vật chất cụ thể, trong đó cơ thể người và các bộ phận hợp thành đã trở thành đối tượng cơ bản. Hơn nữa, qui luật tri nhận của con người là từ gần đến xa, từ thực thể đến phi thực thể, từ đơn giản đến phức tạp, từ cụ thể đến trừu tượng đã khiến chúng trở thành một trong những khái niệm cơ bản về thế giới tri nhận của con người. Nhà triết học người Ý là Giovanni Battista Vico (1668 –1744) đã nói rằng: *“Trong tất cả các ngôn ngữ, phần lớn hình thức biểu hiện của những sự vật không có sinh mạng được đề cập đến đều được mượn từ hình thức ẩn dụ của cơ thể con người, cảm giác và tình dục của con người”* [1, Tr. 4].

Cấu tạo từ của từ chỉ cơ thể người rất phong phú và tồn tại với số lượng lớn trong tục ngữ. Những từ thuộc loại này đã làm tăng thêm năng lực biểu đạt ngôn ngữ. Nó chiếm một địa vị quan trọng trong thế giới ngôn ngữ và tri nhận. Ngôn ngữ của dân tộc Hán thường lấy ký hiệu chỉ cơ thể người để biểu thị những hiện tượng và sự vật bên ngoài. Phương thức biểu đạt “Dĩ nhân thị vật” (以人示物), tức lấy yếu tố con người để biểu thị sự vật đã trở thành một đặc trưng nổi bật của những tục ngữ có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người.

Trên thế giới, ẩn dụ đã trở thành một khu vực khảo sát chính của ngữ nghĩa học tri nhận. Trên tất cả, ẩn dụ là một cơ chế hạng nhất dành cho việc *“nhìn một sự vật này thông qua từ ngữ chỉ sự vật khác”* [11, Tr. 298]. Vào những năm 1980 đã có một sự quan tâm nghiên cứu rộng rãi

\*Liên hệ: thanhnhanlieu@gmail.com

về ẩn dụ, nhưng lực đẩy chủ yếu của sự quan tâm này lại đến từ George Lakoff và Mark Johnson với *Metaphors We Live By* (*Chúng ta sống cùng các ẩn dụ*) [14], một ấn phẩm nền tảng trong ngữ nghĩa học tri nhận. Nó được xem như là sự mở đường cho một thế hệ các nhà ngôn ngữ học mới. Trong tác phẩm của mình, hai tác giả đã đưa ra quan niệm mới về bản chất và chức năng của ngôn ngữ học tri nhận nói chung và ẩn dụ tri nhận nói riêng là nghiên cứu cách con người nhìn và nhận biết thế giới qua lăng kính ngôn ngữ và văn hóa dân tộc. Điều này đã tạo tiền đề cho ngôn ngữ học tri nhận có những bước phát triển mới về lượng và chất. Ngoài ra, ở Trung Quốc, các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm hầu hết đều tập trung vào hai hướng: một là giới thiệu, bổ sung làm sáng tỏ lý thuyết ẩn dụ ý niệm; hai là ứng dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm vào phân tích tiếng Hán. Với hướng nghiên cứu thứ nhất, các nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ học tri nhận hầu hết là giới thiệu hệ thống thành quả nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận phương Tây, có một phần trong công trình đề cập đến lý thuyết ẩn dụ ý niệm. Điển hình có các công trình như “*Khái quát về ngôn ngữ học tri nhận*” (认知语言学概论) của Triệu Diễm Phương [8], “*Nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận*” (认知语言学探索) của Vương Dân [7], và “*Khái quát về ngôn ngữ học tri nhận*” (认知语言学概论) của Lý Phúc Ấn [3]. Hướng nghiên cứu thứ hai, tức hướng ứng dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm vào phân tích tiếng Hán là hướng đang được các tác giả Trung Quốc quan tâm nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu cụ thể là công trình “*Nghiên cứu tri nhận của ẩn dụ phương vị tiếng Hán*” (汉语方位隐喻的认知研究) của Phạm Kế Hoa [2] đã phát hiện rằng có rất nhiều từ ghép trong tiếng Hán được cấu tạo từ khái niệm ẩn dụ; trong công trình “*Nghiên cứu phương pháp và cơ chế tâm lý trong dịch ẩn dụ dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*” (从认知学角度探讨隐喻翻译的心理机制与方法), Dương Ly [4] đã chỉ ra rằng trong quá trình dịch, khi thấy có những khái niệm tương tự hoặc tương đồng tồn tại trong cả hai ngôn ngữ và đồng thời nói đến việc sản sinh (nguồn và đích) những ý tưởng tương tự hay tương đồng trong não bộ của con người thì chọn phương pháp dịch trực tiếp. Ngược lại thì dùng phương pháp dịch ý.

Các hướng nghiên cứu về ẩn dụ tri nhận/ý niệm ở nước ngoài như đã trình bày ở trên cho thấy lý thuyết ẩn dụ ý niệm ngày càng được xây dựng tỉ mỉ. Các tác giả đã phân tích ẩn dụ dựa trên sự khảo sát thực tế trong các lớp từ không gian, thời gian, động vật; các lĩnh vực thơ ca, y học và văn hóa. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thấy có công trình nào nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm bộ phận cơ thể người (BPCTN) trong tục ngữ tiếng Hán. Do đó, việc nghiên cứu “*Ẩn dụ ý niệm trong tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người*” là điều cần quan tâm.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu nêu ba yếu tố nội tạng như *tim* (心), *bụng* (肚), *mật* (胆) trong 98 câu tục ngữ tiếng Hán được thống kê từ các công trình có uy tín, đó là công trình Từ Tông Tài, Từ điển tục ngữ, Nxb. Thương Vụ, Bắc Kinh (徐宗才, 俗语词典, 商务印书馆, 北京) [6]; Tôn Hồng Đức, Từ điển tục ngữ tiếng Hán, Nxb. Thương Vụ (孙洪德, 汉语俗语词典, 商务印书馆) [5].

## 2 Nội dung

### 2.1 Cơ sở lí luận

#### 2.1.1 Khái niệm và phân loại ẩn dụ ý niệm

##### a. Khái niệm

“Ẩn dụ là một công cụ tri nhận, nghĩa là nó không chỉ là một phương cách biểu thị các tư tưởng bằng ngôn ngữ mà còn là một phương cách để tư duy về các sự vật; rằng hệ thống ý niệm đời thường của chúng ta, mà trong khuôn khổ của nó chúng ta suy nghĩ và hành động, về bản chất là ẩn dụ” (Lakoff & Johnson, dẫn theo [12, Tr. 102]).

##### b. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Theo Lakoff & Johnson, ẩn dụ ý niệm được chia thành ba loại, đó là:

– Ẩn dụ cấu trúc là loại ẩn dụ khi nghĩa (hoặc giá trị) của một từ (hay một biểu thức) này được hiểu (được đánh giá) thông qua cấu trúc của một từ (hoặc một biểu thức) khác.

*Ví dụ:* argument is war. (TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH), trong đó WAR thuộc miền nguồn, ARGUMENT thuộc miền đích. Ý niệm WAR (CHIẾN TRANH) giúp chúng ta hiểu nghĩa của ý niệm ARGUMENT (TRANH LUẬN) [14, Tr. 4].

Ẩn dụ cấu trúc có đặc điểm cấu trúc *hai không gian* được gọi là hai miền ý niệm: MIỀN NGUỒN (source domain) và MIỀN ĐÍCH (target domain). Ý niệm tại miền đích được hiểu thông qua ý niệm tại miền nguồn. Quan hệ giữa miền nguồn và miền đích là quan hệ ánh xạ, nghĩa là nội dung của ý niệm tại miền đích được ánh xạ từ ý niệm tại miền nguồn.

– Ẩn dụ định hướng: cấu trúc hoá một số miền và tạo nên một hệ thống ý niệm hoá chung cho chúng; chúng liên quan đến việc định hướng trong không gian với những đối lập kiểu như "lên-xuống", "vào-ra", "sâu-cạn", "trung tâm-ngoại vi", v.v...

*Ví dụ:* HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, NỠI BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI [14, Tr. 15].

– Ẩn dụ bản thể: Ẩn dụ bản thể thực chất là vấn đề “vật thể hoá” những bản thể trừu tượng và vạch ranh giới của chúng trong không gian.

*Ví dụ:* TƯ DUY LÀ MỘT CỔ MÁY [14, Tr. 27].

Trong ẩn dụ bản thể, tác giả lại chia thêm một loại nhỏ nữa, đó là ẩn dụ vật chứa. Vật chứa thông thường được hiểu là những thực thể vật lý bị hạn chế trong một không gian nhất định và tách biệt khỏi thế giới còn lại bởi bề mặt của nó. Mỗi con người là một vật chứa bị hạn chế bởi bề mặt của thân thể, cái vật chứa này có khả năng định hướng kiểu “trong-ngoài”. Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng mỗi một vật chứa là một ẩn dụ tri nhận.

Ví dụ: KANSAS LÀ VẬT CHỨA (There 's a lot of land in Kansas) [14, Tr. 30].

2.1.2 Tính nghiệm thân (embodiment)

Thuật ngữ *embodiment* được Lakoff và Johnson chính thức đề cập trong công trình “Triết học trong thân xác” (*Philosophy in the flesh*) [15]. Theo Lakoff và Johnson, “ý niệm của con người không phải chỉ là một phản ánh của thực tại bên ngoài mà chúng còn được tạo thành hình dạng quan trọng bởi cơ thể và bộ não của chúng ta, đặc biệt là bởi hệ thống thần kinh của chúng ta”. Lakoff và Johnson cho rằng nghiệm thân gồm hai yếu tố chính, đó là những tiếp nhận của con người với thế giới khách quan và đồng thời là sự trải nghiệm trong cuộc sống để hình thành hệ thống tư duy và nhận thức. Và ngôn ngữ được dùng để phản ánh những suy nghĩ, cách tư duy của chúng ta về thế giới khách quan mà chúng ta trải nghiệm [15, Tr. 22].

2.2 Thiết lập ánh xạ của mô hình tri nhận ẩn dụ ý niệm trong tục ngữ có yếu tố chỉ BPCTN của tiếng Hán

Từ việc khảo sát và thống kê nguồn ngữ liệu, chúng tôi thấy có 98 câu tục ngữ tiếng Hán có chứa ba yếu tố *tim* (心), *bụng* (肚), *mật* (胆). Chúng được người Hán sử dụng phương thức ẩn dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa. Chúng tôi thiết lập mô hình tri nhận của ẩn dụ ý niệm BPCTN trong tục ngữ tiếng Hán như trong bảng 1.

Bảng 1. Mô hình tri nhận của ẩn dụ ý niệm BPCTN trong tục ngữ tiếng Hán

Miền ý niệm nguồn (源域)	Miền ý niệm đích (目的域)
Yếu tố chỉ BPCTN trong tục ngữ	1. Đồ vật
	2. Không gian
	3. Thời tiết
	4. Quân sự

Chúng tôi cũng đã phân loại, tìm ra các mô hình ẩn dụ ý niệm và sắp xếp chúng theo thang độ nhiều-ít như sau:

- **TIM LÀ HỘP ĐEN** (46 câu, chiếm tỉ lệ 46,9 %)

Trong ẩn dụ ý niệm này, chúng tôi thấy có sự xuất hiện của yếu tố “*tim*” và “*bụng*”. Tuy nhiên, “*tim*” mới là yếu tố chính, “*bụng*” chỉ là yếu tố phụ làm nền cho sự đối lập về mặt vị trí của hai yếu tố này. Ví dụ:

(1) 人心隔着一张皮, 皮里皮外不一样。(Tim (lòng) người cách một lớp da, da trong da ngoài không giống nhau = Không đoán thấu suy nghĩ của người khác.)

(2) 人心隔肚皮,你我不两不知。(Tim (lòng) người cách da bụng, anh và tôi hai người không biết = Không đoán thấu suy nghĩ của người khác.)

(3) 花枝叶下犹藏刺, 人心难保不怀毒。(Dưới cành hoa còn giấu gai, tim (lòng) người khó bảo đảm là không có độc = Lòng người hiểm ác, khó đoán.)

(4)人心难测, 海水难量。(Tim (lòng) người khó đoán, nước biển khó lường = Không đoán thấu suy nghĩ của người khác.)

Từ các biểu thức ngôn ngữ trên, chúng tôi thấy rằng, người Hán đã có cách tri nhận thú vị về “*心 (tim)*”.

“*心 (Tim)*” là cơ quan tuần hoàn máu hoạt động trong cơ thể người. Tim của con người nằm bên trong lồng ngực, lệch sang bên trái. Độ to, nhỏ có thể so với nắm tay của người, hình khối tròn, bên trong có bốn ngăn. Tim chính là một phần của xác thịt, là thực thể.

Đối lập với phần ngực có thể tiếp xúc bên ngoài, thì “*tim*” là yếu tố nằm bên trong, không thể nhìn thấy, cũng không thể chạm vào, chia làm hai phần riêng biệt là cơ thể bên ngoài và tim bên trong. Do đó, người Hán đã dựa vào vị trí của “*tim*” để tri nhận tim như là một cái hộp đen, không thể nhìn thấy, không thể sờ mó, nằm sâu vào bên trong. Hơn nữa, tư tưởng truyền thống của người Trung Quốc nói chung và người Hán nói riêng là ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo. Tư tưởng “*Ngũ thường*” của Nho giáo chủ yếu lấy năm mối quan hệ điển hình nhất để đề cao đạo đức con người, đó là phu phụ (vợ chồng phải thương yêu và kính trọng nhau), phụ tử (làm cha phải hiền từ, làm con phải hiếu thảo), huynh đệ (làm anh phải biết nhường nhịn, làm em phải biết cung kính), quân thần (quân phải nghĩa, thần phải hành) và bằng hữu (bạn bè phải giữ chữ “*tín*”). Đến nay, tư tưởng Nho giáo vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi đạo đức của con người và nếp sống của xã hội. Tuy vậy, mối quan hệ giữa người với người thật sự là khó đoán. Đây cũng chính là lí do mà “*tim*” trở thành hộp đen thần bí trong tư duy của người Hán. Điều này rất đúng khi tác giả Trương Kiến Lý đã chỉ ra rằng: “*Văn hóa Hán rất xem trọng nhưng cũng rất lo lắng về mối quan hệ giữa người với người.*”

<b>Miền nguồn: TIM</b>	→	<b>Miền đích: HỘP ĐEN</b>
Bộ phận cơ thể người	→	Đồ vật
Thực thể	→	Thực thể
Có chức năng phức tạp	→	Có chức năng phức tạp
Cấu trúc và hoạt động bên trong nó không thể nhìn thấy	→	Cấu trúc và hoạt động bên trong nó là bí ẩn

### Mô hình 1. Mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm TIM LÀ HỘP ĐEN

– *TIM LÀ TRUNG ƯƠNG* ( 34 câu, chiếm tỉ lệ 34.6 %)

“*心 (Tim)*” nằm ngay trung tâm của ngực [10, tr. 154] và có chức năng bơm máu vào các động mạch chủ để phân phối khắp cơ thể. Do đó, tim là bộ phận quan trọng và chủ đạo trong cơ thể. Dựa vào đặc điểm về vị trí, về chức năng, người Hán đã chuyển di từ nghĩa gốc của “*心 (tim)*” là “*trái tim*” sang nghĩa phái sinh là “*trung ương*”, bộ phận chính, nơi quan trọng nhất và có thẩm quyền nhất. Ẩn dụ của “*心 (tim)*” trong trường hợp này là ẩn dụ định hướng.

Người Hán có cách tư duy rất thú vị, đó là nếu một đối tượng nào đó nắm/bị rơi vào đúng *tim* (lòng) bàn tay của người khác thì sẽ không thể thoát ra nổi để chỉ việc một đối tượng nào đó sẽ luôn bị khống chế, quản thúc, luôn chịu sự giám sát của một đối tượng khác. Ví dụ:

(5) 在人家手心攥着。(Nắm trong *tim* (lòng) bàn tay người khác= Bị người khống chế, quản thúc).

(6) 孙猴子本事再大也跳不出如来佛的掌心。(Tôn Hầu Tử bản lĩnh có lớn đến mấy cũng nhảy không ra khỏi *tim* (lòng) bàn tay của phật Như Lai= Không phải là đối thủ, cho dù như thế nào đi nữa cũng không thoát khỏi sự giám sát và khống chế của người khác).

(7) 手心的麻雀, 飞不到天上去。(Chim sẻ trong *tim* (lòng) bàn tay không thể bay lên trời được= Dưới sự khống chế của người khác không thể thoát ra được).

(8) 在人家的掌心内翻筋斗。(Lộn nhào ở trong *tim* (lòng) bàn tay của người khác= Rơi vào vòng vây của người khác, không thể thoát ra được.)

Từ kết quả khảo sát, chúng tôi thấy rằng người Hán có sự tỉ mỉ và cụ thể trong cách mà họ ý niệm hóa về "*tim*". Những câu tục ngữ có sử dụng ẩn dụ ý niệm loại này đều xuất hiện yếu tố "*tim*" trong khi đối với người Việt, để biểu đạt các câu với nghĩa tương tự, người Việt có thể nói "*nắm trong tay, rơi vào tay*" chứ không nhất thiết là có sử dụng yếu tố "*tim*" hay không. Hơn nữa, theo kết quả nghiên cứu gần đây của chúng tôi, người Việt chủ yếu sử dụng yếu tố "*lòng*", một yếu tố chứa đựng những cái tâm lí, không phải là bộ phận cơ thể người để thay cho yếu tố "*tim*".

<b>Miền nguồn: TIM</b>	→	<b>Miền đích: HỘP ĐEN</b>
Bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn	→	Bộ phận chính, quan trọng nhất
Có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể	→	Có tác dụng chi phối các bộ phận

**Mô hình 2.** Mô hình ánh xạ ẩn dụ ý niệm TIM LÀ TRUNG ƯƠNG

- **TIM LÀ MỘT VẬT CHỨA ĐỰNG CẢM XÚC** (7 câu, chiếm tỉ lệ 7,1 %)

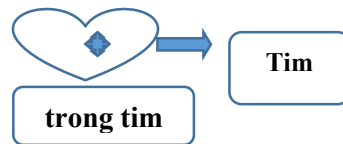
Một giả thuyết của William James (1842–1910), người sáng lập ra tâm lí học hiện đại cho rằng: "*Tình cảm là một chu kỳ phản hồi tới lui giữa cơ thể vào não bộ. Theo giả thiết này, bộ não có thể nhận biết được một môi đe dọa bằng lý trí nhưng chính cảm nhận của chúng ta về tim đập mạnh và lòng bàn tay đổ mồ hôi đã biến một ý niệm mơ hồ thành một cảm xúc của cơ thể*" [16]. Đến nay, giả thuyết này đã được các nhà khoa học như Barney Dunn, một nhà tâm lí học lâm sàng người Anh, và Agustin Ibanez, nhà thần kinh học người Mexico kiểm chứng. Kết quả đạt được là rất khả thi. Kết quả nghiên cứu của Barney Dunn đã chỉ ra rằng những người nhận thức được nhịp tim (chỉ cảm nhận, không sờ vào phần ngực hay bắt mạch), họ có nhiều khả năng hành động theo trực giác của mình. Bên cạnh đó, Agustin Ibanez cũng phát hiện rằng những người sở hữu những

quả tim nhân tạo sẽ có cảm xúc thay đổi hoàn toàn so với quả tim thật của họ trước đó, và chúng trầm cảm có liên quan đến *tim*.

Từ những cơ sở khoa học như đã nêu trên, trong tư duy của người Hán, “*tim*” chính là một phần của xác thịt, là thực thể. Hơn nữa, trong “*Nội Đê Kinh*”, một trong tứ đại kinh điển của sách Đông y Trung Quốc có viết: “*Trái tim là nơi đặt văn phòng của Thượng Đế và Quốc Vương. Từ đó phát sinh sự rạng rỡ của tinh thần*” [13, Tr. 325]. Do đó, người Hán đã hình dung *tim* như là một vật chứa đựng cảm xúc. Điều này được biểu hiện trong các biểu thức ngôn ngữ sau:

(9) 臭嘴不臭心。(Hôi miệng chứ không hôi *tim* = Ngoài miệng cãi cọ rồi là xong, không để trong lòng.)

(10) 骨鲠在喉，不得不吐；坏仇在心不得不报。(Xương mắc trong họng không thể không nhổ ra; trong *tim* có thù hận sâu sắc thì không thể không báo thù = Xương mắc trong cổ họng không thể không nhổ ra, trong lòng có thù hận sâu sắc thì không thể không báo thù.)



**Mô hình 3.** Mô hình ẩn dụ vật chứa “*tim*”

– **TIM, MẬT LÀ HAI BỘ PHẬN ĐỊNH VỊ CHO CẢM XÚC** (5 câu, chiếm tỉ lệ 5.1 %)

Vì *tim* là vật chứa đựng cảm xúc nên nó cũng là nơi cảm xúc bắt nguồn. Ví dụ:

(11) 火从心头起，恨从肋间生。(Phần nộ bắt nguồn từ đầu *tim* (trong lòng), hận thù sinh ra từ giữa sườn = Phần nộ hận thù.)

Ngoài “*tim*” ra, *mật* cũng là bộ phận định vị cho cảm xúc. Người Hán cho rằng: “*Túi mật chịu trách nhiệm đối với những gì là đúng và chính xác. Sự quả quyết và quyết định bắt nguồn từ đó*” [13, Tr. 325]. Ví dụ:

(12) 恶从心头起，怒向胆边生。(Ác bắt nguồn từ đầu *tim* (trong lòng), phần nộ sinh ra từ mật = Do phần nộ và hận thù dẫn đến sinh ra hành động ác.)

– **BỤNG LÀ VẬT CHỨA** (4 câu, chiếm tỉ lệ 4,1 %)

“*肚子 (Bụng)*” là bộ phận cơ thể người, chứa lục phủ ngũ tạng. Dựa vào chức năng của nó, người Hán xem *bụng* như là vật chứa đựng.

Người Hán cho rằng, “*miệng*” là một bộ phận cơ thể người thuộc hệ tiêu hóa. Nó có chức năng thu nhận thức ăn. Trong cuộc sống hàng ngày, cảm giác đói và khát thúc giục chúng ta phải ăn uống. Ăn uống khoa học là điều rất cần thiết cho cơ thể. Nó không những giúp ổn định sức khỏe mà còn tăng cường đủ năng lượng cho các hoạt động cơ thể và cung cấp dinh dưỡng

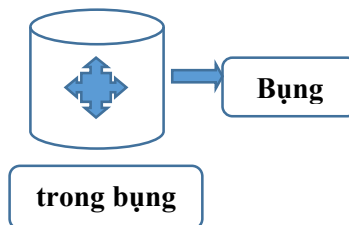
để các bộ phận trong cơ thể thực hiện tốt các chức năng của chúng. Tuy nhiên, nếu một người nào đó ăn uống không điều độ, và không có ý thức tiết kiệm thì cái miệng của người đó sẽ giống như một cái máy “ngốn tiền”, một chiếc xe “không phanh” và trở thành người trắng tay lúc về già, thậm chí là trở thành người nghèo khổ trong chốc lát. Ngược lại, nếu người nào đó biết tiết kiệm, giảm thiểu việc ăn uống vô độ thì họ sẽ tích lũy được một số tiền để về già có cái mà tiêu pha, hay sử dụng vào một mục đích hữu ích khác. Tiết kiệm là một trong những phẩm chất tốt đẹp của con người, là văn hóa truyền thống tốt đẹp và là con đường để nâng cao tố chất đạo đức tư tưởng của con người trong xã hội.

Đối lập với bộ phận “ngốn tiền” là miệng, thì “bụng” lại được xem là vật chứa đựng và tích lũy tiền bạc. Ẩn dụ ý niệm loại này được sử dụng trong các biểu thức ngôn ngữ như sau:

(12) 口里挪, 手里攢. (Phanh lại trong miệng, tiết kiệm trong bụng = Tiết kiệm từ miệng, không nỡ ăn, tích lũy lại).

(13) 嘴里不吃肚子里扒. (Trong miệng không ăn, trong bụng để dành = Ăn ít để tiết kiệm.)

Đồng thời, người Hán còn xem bụng là một vật chứa đựng ý nghĩ thầm kín, ví dụ: (14) 有话烂在肚子里. (Có lời nói thối trong bụng = Mãi mãi để một lời nói nào đó hay một sự việc nào đó ở trong lòng, không nói ra). Từ ví dụ này, chúng tôi thấy rằng người Hán cũng xem những thứ được chứa đựng trong bụng lâu ngày đều thối tha, bản thiu, trừ lục phủ ngũ tạng như người Việt, nhưng lại có khác so với một số nước trên thế giới. Chẳng hạn người Ai Cập cổ đại lại xem các phủ tạng, đặc biệt là ruột có chứa đầy quyền lực thần diệu; người Azteque – dân tộc văn minh của châu Mỹ (Mexico) thì liên hệ rác rưởi và các vật ứ tập với khái niệm tội lỗi; hay người Fali ở Bắc Cameroun và người Bateké ở Congo cũng đều tin rằng các vong hồn tới trú ngụ trên những đồng rác.



**Mô hình 4.** Mô hình tri nhận ẩn dụ vật chứa “bụng”

Ngoài ra, miền nguồn là các yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tục ngữ lại còn ánh xạ đến các miền đích khác như thời tiết, ví dụ: 起了雾, 晒破肚. (Nổi sương mù, nắng vỡ bụng = Có sương mù vào sáng sớm, trời có nắng nóng.) và quân sự, ví dụ: 孙猴子钻到牛魔王肚子里 (Tôn Hầu Tử nhảy vào trong bụng của Ngưu ma vương = Thâm nhập vào nội bộ của đối phương).



Chúng tôi thống kê các loại ẩn dụ ý niệm (ADYN) của một số BPCTN ở Bảng 2.

**Bảng 2.** Ẩn dụ ý niệm trong tục ngữ có yếu tố chỉ BPCTN của người Hán

序号 TT	概念隐喻 ADYN	数量 SỐ LƯỢNG	比例 (%) TỈ LỆ	人体部位词 TỪ CHỈ BPCTN
1	心是黑箱 TIM LÀ HỘP ĐEN	46	46,9	心 TIM
2	心是中央 TIM LÀ TRUNG ƯƠNG	34	34,6	心 TIM
3	心是情绪的容器 TIM LÀ MỘT VẬT CHỨA ĐỰNG CẢM XÚC	7	7,1	心 TIM
4	心、胆是情绪的定位 TIM, MẬT LÀ SỰ ĐỊNH VỊ CHO CẢM XÚC	5	5,1	心、胆 TIM, MẬT
5	肚子是容器 BỤNG LÀ VẬT CHỨA	4	4,1	肚子 BỤNG
6	其他 ẨN DỤ KHÁC	2	2,2	肚子 BỤNG
	合计 TC	98	100	心、肚子、胆 TIM, BỤNG, MẬT

### 3 Kết luận

Như vậy, từ việc nghiên cứu đề tài “*Ẩn dụ ý niệm trong tục ngữ tiếng Hán có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người*”, chúng tôi đã tìm ra năm mô hình ẩn dụ ý niệm bộ phận cơ thể người được người Hán sử dụng trong việc tạo nên nghĩa của tục ngữ, đồng thời chỉ ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ học tri nhận với đặc điểm văn hóa, xã hội của người Hán; sự liên hệ giữa ngôn ngữ học tri nhận với các khoa học khác như y khoa và tâm lí học. Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng đã bước đầu phác họa được bức tranh ngôn ngữ thế giới trong tục ngữ có yếu tố chỉ BPCTN của người Hán. Hy vọng, kết quả nghiên cứu này sẽ là tư liệu bổ ích cho những ai đang học tập, nghiên cứu tục ngữ của người Hán.

**Tài liệu tham khảo**

1. 何晓曦 (2006), 头部词语转指意义, 硕士学位论文。
2. 范继花 (2003), 汉语方位隐喻的认知研究, 硕士论文, 河南大学。
3. 李福印 (2008), 认知语言学概论, 北京大学出版社。
4. 杨莉 (2004), 从认知学角度探讨隐喻翻译的心理机制与方法. 硕士论文. 吉林大学。
5. 孙洪德 (2011), 汉语俗语词典. 商务印书馆。
6. 徐宗才 (2006), 俗语词典. 商务印书馆. 北京。
7. 王寅 (2005), 认知语言学探索. 重庆出版社。
8. 赵艳芳 (2001), 认知语言学概论. 上海外语教育出版社。
9. 张建理 (2005), 汉语“心”的多义网络: 转喻与隐喻浙江大学。
10. Roberts, A. (2015), *Atlas giải phẫu cơ thể người*, Nxb. Y học.
11. Geeraerts, D. (Phạm Văn Lam dịch) (2010), *Các lý thuyết Ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. Lý Toàn Thắng (2015), *Ngôn ngữ học tri nhận– Những nội dung quan yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội.
13. Hougham, P. (2012), *Bản đồ Thân–Tâm–Trí (Từ nhân sinh quan đến vũ trụ quan)*, Nxb. Từ điển Bách khoa
14. Lakoff, G., Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*, Chicago. University of Chicago Press.
15. Lakoff, G., Johnson, M. (1999), *Philosophy in the Flesh. The Embodied Mind and its Challenge to Western Thought*, New York, Basic Books.
16. Pailema (2016), Cảm xúc đến từ tim hay não, Website:  
<http://pailema.edu.vn/cam-xuc-den-tu-tim-hay-nao/>

## CONCEPTUAL METAPHOR IN CHINESE PROVERBS WITH HUMAN ORGANS

Lieu Thi Thanh Nhan, Lieu Vinh Dung\*

HU – University of Foreign Languages

**Abstract.** Surveying and analyzing 98 proverbs involving human organs in Chinese proverbs, we applied the theory of conceptual metaphor in cognitive linguistics to establish five kinds of metaphoric models with human organs. The result of the survey showed that Chinese proverbs with human organs mapped to some different target domains. We also indicated the interrelationship among cognitive linguistics and cultural, social characteristics of Chinese; the relationship between cognitive linguistics to other sciences such as medicine and psychology.

**Keywords.** cognitive linguistics, conceptual metaphor, human organs, proverbs